

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-40

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2020

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.166.258.749.152	784.665.087.529
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	83.536.669.851	36.163.140.700
111	1. Tiền		22.412.889.293	14.159.290.457
112	2. Các khoản tương đương tiền		61.123.780.558	22.003.850.243
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	22.477.681.613	6.674.809.853
121	1. Chứng khoán kinh doanh		9.335.968.532	10.539.145.594
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.339.286.919)	(3.864.335.741)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17.481.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		222.291.696.733	399.208.780.912
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	166.297.637.321	352.253.513.943
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.194.349.489	3.786.540.242
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	4.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	50.844.382.367	45.213.399.171
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.044.672.444)	(2.044.672.444)
140	IV. Hàng tồn kho	10	731.425.614.236	324.869.781.257
141	1. Hàng tồn kho		745.611.943.388	339.370.115.305
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.186.329.152)	(14.500.334.048)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		106.527.086.719	17.748.574.807
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	33.200.000	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		99.364.980.055	17.329.575.563
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	7.128.906.664	418.999.244
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		867.725.008.027	866.003.868.995
220	II. Tài sản cố định		159.633.486.269	156.541.544.697
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	102.346.698.710	94.274.228.214
222	- Nguyên giá		142.844.695.525	127.204.695.525
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.497.996.815)	(32.930.467.311)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	57.286.787.559	62.267.316.483
228	- Nguyên giá		67.623.145.627	67.623.145.627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.336.358.068)	(5.355.829.144)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	23.418.398.495	24.711.716.375
231	- Nguyên giá		26.005.034.255	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.586.635.760)	(1.293.317.880)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684.490.228.801	684.490.228.801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511.690.228.801	511.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		182.894.462	260.379.122
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	182.894.462	260.379.122
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.033.983.757.179	1.650.668.956.524

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		812.981.697.764	449.713.320.272
310	I. Nợ ngắn hạn		811.892.835.764	448.716.132.272
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	227.719.795.675	83.845.943.389
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		74.679.719	81.154.836
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	167.660.762	393.848.135
314	4. Phải trả người lao động		1.818.377.000	2.180.148.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	714.471.211	450.250.890
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	43.321.694.355	2.752.910.920
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	536.742.588.791	357.525.350.851
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.333.568.251	1.486.525.251
330	II. Nợ dài hạn		1.088.862.000	997.188.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.088.862.000	997.188.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.221.002.059.415	1.200.955.636.252
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.221.002.059.415	1.200.955.636.252
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.743.395.153	21.743.395.153
415	3. Cổ phiếu quỹ		(8.993.360.790)	(8.993.360.790)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		12.614.680.651	12.614.680.651
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		174.531.134.401	154.484.711.238
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		154.484.711.238	(859.823.579)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		20.046.423.163	155.344.534.817
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.033.983.757.179	1.650.668.956.524

lll

lmm



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

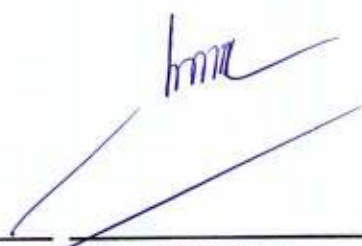
Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	2.552.955.434.527	2.828.696.528.278
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	447.292.854	600.348.499
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.552.508.141.673	2.828.096.179.779
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.503.106.447.744	2.687.797.136.324
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.401.693.929	140.299.043.455
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	53.159.658.695	131.120.151.682
22	7. Chi phí tài chính	26	31.603.103.677	40.886.834.761
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		30.450.023.099	37.349.021.420
25	8. Chi phí bán hàng	27	24.530.641.919	29.639.891.501
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25.944.285.149	34.194.486.503
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.483.321.879	166.697.982.372
31	11. Thu nhập khác	29	56.049.946	240.201.938
32	12. Chi phí khác	30	492.948.662	417.074.629
40	13. Lợi nhuận khác		(436.898.716)	(176.872.691)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.046.423.163	166.521.109.681
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	11.176.574.864
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>20.046.423.163</u>	<u>155.344.534.817</u>


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập


Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.046.423.163	166.521.109.681
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.841.376.308	11.268.907.525
03	- Các khoản dự phòng		160.946.282	12.148.935.357
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(316.727.503)	61.988.611
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(48.604.986.699)	(127.773.540.037)
06	- Chi phí lãi vay		30.450.023.099	37.349.021.420
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.577.054.650	99.576.422.557
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		99.294.907.425	(54.702.496.194)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(406.241.828.083)	119.490.693.238
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		184.579.017.987	(69.551.806.294)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		44.284.660	(195.288.208)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		1.203.177.062	(3.236.219.559)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.185.802.778)	(37.868.172.307)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.638.325.959)	(20.609.849.978)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(152.957.000)	(185.330.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(139.520.472.036)	32.717.953.255
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.640.000.000)	(2.113.047.335)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.481.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44.797.916.637	83.841.062.133
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.676.916.637	81.728.014.798
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.713.953.373.244	1.750.252.483.423
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.534.736.135.304)	(1.849.679.024.095)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(45.750.224.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		179.217.237.940	(145.176.765.172)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		47.373.682.541	(30.730.797.119)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		36.163.140.700	66.901.139.664
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(153.390)	(7.201.845)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>83.536.669.851</u>	<u>36.163.140.700</u>

ld

hmm



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.021.106.210.000 đồng; tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2019, tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động ảnh hưởng trực tiếp đến ngành thép, mặt khác do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận của các công ty con biến động giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước. Điều này làm cho tỷ lệ lãi gộp cũng như kết quả kinh doanh của Công ty trong năm nay biến động giảm đáng kể so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 07 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao. | |

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm
- Cơ sở hạ tầng	05 - 30 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	130.136.774	63.836.706
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.282.752.519	14.095.453.751
Các khoản tương đương tiền	61.123.780.558	22.003.850.243
	<u>83.536.669.851</u>	<u>36.163.140.700</u>

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 02 tháng có giá trị 61.123.780.558 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm. Các khoản tương đương tiền này cũng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	17.481.000.000	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.481.000.000	-	-	-
	<u>17.481.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng có giá trị 17.481.000.000 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 6,5%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này cũng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Mã CK: DPM)	1.580.867.750	582.750.000	(998.117.750)	1.580.867.750	1.003.500.000	(577.367.750)
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo (Mã CK: ITA)	1.352.025.000	604.800.000	(747.225.000)	1.352.025.000	642.600.000	(709.425.000)
Công ty Cổ phần lọc hóa dầu Bình Sơn (Mã CK: BSR)	1.235.370.280	408.300.000	(827.070.280)	1.235.370.280	680.000.000	(555.370.280)
Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet (Mã CK: VJC)	1.431.043.350	1.403.520.000	(27.523.350)	1.431.043.350	1.152.000.000	(279.043.350)
Cổ phiếu khác	3.736.662.152	1.997.311.613	(1.739.350.539)	4.939.839.214	3.196.709.853	(1.743.129.361)
	9.335.968.532	4.996.681.613	(4.339.286.919)	10.539.145.594	6.674.809.853	(3.864.335.741)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX và HOSE tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	511.690.228.801	-	511.690.228.801	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	-	115.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	156.726.500.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239.963.728.801	-	239.963.728.801	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	172.800.000.000	-	172.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	-	172.800.000.000	-
	684.490.228.801	-	684.490.228.801	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP Thép Bắc Nam	-	-	52.582.885.787	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	25.065.474.711	-	69.652.671.467	-
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	22.044.374.792	-	66.099.326.280	-
Công Ty CP Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	14.734.865.967	-	13.112.144.826	-
Chipmong Group Co., Ltd	50.156.837.314	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	54.296.084.537	(1.930.554.444)	150.806.485.583	(1.930.554.444)
	<u>166.297.637.321</u>	<u>(1.930.554.444)</u>	<u>352.253.513.943</u>	<u>(1.930.554.444)</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>47.424.771.299</u>	<u>-</u>	<u>188.334.883.534</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	2.511.604.199	-	1.689.994.357	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hòa Phú	-	-	1.733.178.525	-
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	463.688.830	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	219.056.460	(114.118.000)	363.367.360	(114.118.000)
	3.194.349.489	(114.118.000)	3.786.540.242	(114.118.000)

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan**2.511.604.199****-****1.689.994.357****-***(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)***7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Đoàn Hữu Duy	4.000.000.000	-	-	-
	4.000.000.000	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

Hợp đồng cho vay ngày 15/07/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn của hợp đồng: 01 tháng và được tự động gia hạn;
- + Lãi suất cho vay: 10%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn chi tiết				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	47.184.701.268	-	43.934.265.916	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	607.906.030	-	51.271.320	-
Tạm ứng	1.213.697.694	-	252.400.000	-
Phải thu khác	1.838.077.375	-	975.461.935	-
	50.844.382.367	-	45.213.399.171	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan				
	48.983.195.597	-	44.851.223.723	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Các khoản khác	354.118.000	-	354.118.000	-
	2.044.672.444	-	2.044.672.444	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	34.403.697.157	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	25.031.638	-	25.031.638	-
Công cụ, dụng cụ	216.434.804	-	216.434.804	-
Hàng hoá	710.966.779.789	(14.186.329.152)	339.128.648.863	(14.500.334.048)
	745.611.943.388	(14.186.329.152)	339.370.115.305	(14.500.334.048)

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 165.040.299.391 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	97.600.114.918	2.394.427.688	23.673.754.172	3.272.528.244	263.870.503	127.204.695.525
- Mua trong năm	-	15.640.000.000	-	-	-	15.640.000.000
Số dư cuối năm	97.600.114.918	18.034.427.688	23.673.754.172	3.272.528.244	263.870.503	142.844.695.525
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.476.141.703	2.394.427.688	19.024.202.047	771.825.370	263.870.503	32.930.467.311
- Khấu hao trong năm	2.886.438.036	2.345.999.994	1.760.464.022	574.627.452	-	7.567.529.504
Số dư cuối năm	13.362.579.739	4.740.427.682	20.784.666.069	1.346.452.822	263.870.503	40.497.996.815
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	87.123.973.215	-	4.649.552.125	2.500.702.874	-	94.274.228.214
Tại ngày cuối năm	84.237.535.179	13.294.000.006	2.889.088.103	1.926.075.422	-	102.346.698.710

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.006.569.882 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	66.494.044.627	1.129.101.000	67.623.145.627
Số dư cuối năm	66.494.044.627	1.129.101.000	67.623.145.627
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.631.995.260	723.833.884	5.355.829.144
- Khấu hao trong năm	4.631.995.260	348.533.664	4.980.528.924
Số dư cuối năm	9.263.990.520	1.072.367.548	10.336.358.068
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	61.862.049.367	405.267.116	62.267.316.483
Tại ngày cuối năm	57.230.054.107	56.733.452	57.286.787.559

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.500.000 đồng.

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn tại các địa chỉ Xã An Phước - huyện Long Thành - Đồng Nai với giá trị 60.299.500.000 đồng và quyền sử dụng đất không có thời hạn tại G4A- Khu phố 4- Phường Tân Hiệp- Biên Hòa- Đồng Nai với giá trị 6.194.544.627 đồng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Số dư cuối năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	406.262.136	887.055.744	1.293.317.880
- Khấu hao trong năm	-	406.262.136	887.055.744	1.293.317.880
Số dư cuối năm	-	812.524.272	1.774.111.488	2.586.635.760
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.783.345.700	7.718.980.481	6.209.390.194	24.711.716.375
Tại ngày cuối năm	10.783.345.700	7.312.718.345	5.322.334.450	23.418.398.495

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà kho tại Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m².

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí đồng phục năm 2019	33.200.000	-
	33.200.000	-
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	182.894.462	4.363.626
Bản quyền máy tính	-	256.015.496
	182.894.462	260.379.122

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Metal One	109.418.794.504	109.418.794.504	10.179.301.286	10.179.301.286
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	-	-	30.714.817.617	30.714.817.617
Công ty Cổ phần Posco SS - Vina	117.554.293.175	117.554.293.175	36.017.711.620	36.017.711.620
Phải trả các đối tượng khác	746.707.996	746.707.996	6.934.112.866	6.934.112.866
	227.719.795.675	227.719.795.675	83.845.943.389	83.845.943.389
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	-	-	6.600.242.440	6.600.242.440

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	53.275.442.557	56.708.840.566	3.433.398.009	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	418.999.244	-	361.816.548	3.638.325.959	3.695.508.655	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	393.848.135	503.281.257	729.468.630	-	167.660.762
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.663.522	2.663.522	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	418.999.244	393.848.135	54.152.203.884	61.088.298.677	7.128.906.664	167.660.762

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	714.471.211	450.250.890
	714.471.211	450.250.890

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	252.896.128
- Bảo hiểm y tế	228.105	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.215.427.842	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.656.500	10.656.500
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (*)	39.439.379.559	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.403.106.221	2.489.358.292
	<u>43.321.694.355</u>	<u>2.752.910.920</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.088.862.000	997.188.000
	<u>1.088.862.000</u>	<u>997.188.000</u>
c) Phải trả khác là các bên liên quan	<u>1.964.038.658</u>	<u>2.133.003.170</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>		

(*) Khoản phải trả ngân hàng về tiền tài trợ nhập khẩu cho Công ty để thanh toán LC theo kỳ hạn trả chậm không quá 180 ngày. Cụ thể như sau:

- Giá trị tính đến ngày 31/12/2019: 1.706.649,05 USD (tương đương 39.439.379.559 đồng);
- Người hưởng lợi: Posco International Corporation;
- Ngày đến hạn thanh toán: số tiền 695.975,01 USD trước thời điểm 20/01/2020, số tiền 988.014,84 USD trước thời điểm 03/02/2020 và số tiền 22.659,2 USD trước thời điểm 02/03/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa ⁽¹⁾	78.083.234.305	78.083.234.305	504.907.056.854	452.278.284.945	130.712.006.214	130.712.006.214
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽²⁾	188.038.489.220	188.038.489.220	568.713.047.814	550.176.721.566	206.574.815.468	206.574.815.468
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	19.897.629.000	19.897.629.000	387.438.370.843	305.953.388.503	101.382.611.340	101.382.611.340
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	69.809.251.353	69.809.251.353	188.355.839.857	192.300.384.085	65.864.707.125	65.864.707.125
- Ngân Hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở Giao dịch Đồng Nai	-	-	8.028.000.000	8.028.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành ⁽⁵⁾	-	-	15.999.847.500	8.760.000.000	7.239.847.500	7.239.847.500
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁶⁾	-	-	28.689.000.000	3.745.074.053	24.943.925.947	24.943.925.947
- Các khoản vay cá nhân ⁽⁷⁾	1.696.746.973	1.696.746.973	11.822.210.376	13.494.282.152	24.675.197	24.675.197
	357.525.350.851	357.525.350.851	1.713.953.373.244	1.534.736.135.304	536.742.588.791	536.742.588.791

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn Của HĐ Hạn Mức vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2019 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	300.000.000.000	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	130.712.006.214	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	220.000.000.000	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	206.574.815.468	Quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Đảm bảo theo các hợp đồng cầm cố thế chấp ký kết với ngân hàng
3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	150.000.000.000	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	101.382.611.340	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
4	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200.000.000.000	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	65.864.707.125	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
5	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	20.000.000 USD hoặc VND tương đương	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	7.239.847.500	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
6	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	100.000.000.000	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	24.943.925.947	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đào đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
7	Các khoản vay cá nhân		0%	6 tháng	24.675.197	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Tổng cộng					536.742.588.791		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	929.623.130.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	136.374.412.921	1.091.362.257.935
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	155.344.534.817	155.344.534.817
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(45.751.156.500)	(45.751.156.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	91.483.080.000	-	-	-	(91.483.080.000)	-
Số dư cuối năm trước	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	154.484.711.238	1.200.955.636.252
Số dư đầu năm nay	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	154.484.711.238	1.200.955.636.252
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	20.046.423.163	20.046.423.163
Số dư cuối năm nay	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	12.614.680.651	174.531.134.401	1.221.002.059.415

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	199.957.820.000	19,58%	199.957.820.000	19,58%
Bà Phạm Thị Hồng	116.037.060.000	11,36%	116.037.060.000	11,36%
Ông Nguyễn Văn Quang	96.549.390.000	9,46%	96.549.390.000	9,46%
Các cổ đông khác	599.568.579.210	58,72%	599.568.579.210	58,72%
Cổ phiếu quỹ	8.993.360.790	0,88%	8.993.360.790	0,88%
	1.021.106.210.000	100%	1.021.106.210.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	1.021.106.210.000	929.623.130.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	91.483.080.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>1.021.106.210.000</u>	<u>1.021.106.210.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	10.656.500	9.724.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	-	137.234.236.500
Trong đó		
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm bằng tiền</i>	-	45.751.156.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm bằng cổ phiếu</i>	-	91.483.080.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	(45.750.224.500)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(45.750.224.500)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	-	(91.483.080.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(91.483.080.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>10.656.500</u>	<u>10.656.500</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	102.110.621	102.110.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	1.460.000	1.460.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.460.000	1.460.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.650.621	100.650.621
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.650.621	100.650.621
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.614.680.651	12.614.680.651
	<u>12.614.680.651</u>	<u>12.614.680.651</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.748,82	260.542,56

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.545.100.297.132	2.822.668.360.349
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.855.137.395	6.028.167.929
	<u>2.552.955.434.527</u>	<u>2.828.696.528.278</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>	<u>1.099.792.678.927</u>	<u>1.378.831.150.267</u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	447.292.854	600.348.499
	<u>447.292.854</u>	<u>600.348.499</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.503.420.452.640	2.677.521.369.152
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (314.004.896)	(314.004.896)	10.275.767.172
	<u>2.503.106.447.744</u>	<u>2.687.797.136.324</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.480.445.847	927.136.441
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	132.650.000	5.210.000
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	793.000.289	1.326.323.664
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.124.540.852	126.846.403.596
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.312.294.204	2.015.077.981
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	316.727.503	-
	<u>53.159.658.695</u>	<u>131.120.151.682</u>
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i>	<u>46.987.435.352</u>	<u>126.627.192.096</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.450.023.099	37.349.021.420
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	22.932.989	1.478.395.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	646.092.192	94.369.860
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	61.988.611
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	474.951.178	1.873.168.185
Chi phí tài chính khác	9.104.219	29.891.391
	<u>31.603.103.677</u>	<u>40.886.834.761</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.138.893.438	7.927.448.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.937.345.640	1.666.500.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.279.542.763	6.504.884.153
Chi phí khác bằng tiền	8.174.860.078	13.541.057.916
	<u>24.530.641.919</u>	<u>29.639.891.501</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.499.990	60.727.288
Chi phí nhân công	6.379.633.179	6.465.745.464
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.904.030.668	9.602.406.894
Thuế, phí, lệ phí	10.980.000	9.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.349.622.616	1.289.278.045
Chi phí khác bằng tiền	8.197.518.696	16.767.328.812
	<u>25.944.285.149</u>	<u>34.194.486.503</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Thu tiền bồi thường hàng nhập khẩu	11.053.874	37.192.375
Thu nhập khác	44.996.072	203.009.563
	<u>56.049.946</u>	<u>240.201.938</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	487.267.378	415.190.030
Chi phí khác	5.681.284	1.884.599
	<u>492.948.662</u>	<u>417.074.629</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.046.423.163	166.521.109.681
Các khoản điều chỉnh tăng	11.700.827.979	16.208.168.237
- Chi phí không hợp lệ	11.700.827.979	16.146.179.626
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	61.988.611
Các khoản điều chỉnh giảm	(47.164.249.927)	(126.846.403.596)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(47.124.540.852)	(126.846.403.596)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(39.709.075)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(15.416.998.785)	55.882.874.322
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	11.176.574.864
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	361.816.548	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(418.999.244)	9.014.275.870
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.638.325.959)	(20.609.849.978)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(3.695.508.655)	(418.999.244)

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.536.669.851	-	36.163.140.700	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.142.019.688	(1.930.554.444)	397.466.913.114	(1.930.554.444)
Các khoản cho vay	21.481.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	9.335.968.532	(4.339.286.919)	10.539.145.594	(3.864.335.741)
	331.495.658.071	(6.269.841.363)	444.169.199.408	(5.794.890.185)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	536.742.588.791	357.525.350.851
Phải trả người bán, phải trả khác	272.130.352.030	87.596.042.309
Chi phí phải trả	714.471.211	450.250.890
	809.587.412.032	445.571.644.050

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư ngắn hạn	4.996.681.613	-	-	4.996.681.613
	4.996.681.613	-	-	4.996.681.613
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	6.674.809.853	-	-	6.674.809.853
	6.674.809.853	-	-	6.674.809.853

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.536.669.851	-	-	83.536.669.851
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.211.465.244	-	-	215.211.465.244
Các khoản cho vay	21.481.000.000	-	-	21.481.000.000
	<u>320.229.135.095</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>320.229.135.095</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.163.140.700	-	-	36.163.140.700
Phải thu khách hàng, phải thu khác	395.536.358.670	-	-	395.536.358.670
	<u>431.699.499.370</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>431.699.499.370</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	536.742.588.791	-	-	536.742.588.791
Phải trả người bán, phải trả khác	271.041.490.030	1.088.862.000	-	272.130.352.030
Chi phí phải trả	714.471.211	-	-	714.471.211
	808.498.550.032	1.088.862.000	-	809.587.412.032
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	357.525.350.851	-	-	357.525.350.851
Phải trả người bán, phải trả khác	86.598.854.309	997.188.000	-	87.596.042.309
Chi phí phải trả	450.250.890	-	-	450.250.890
	444.574.456.050	997.188.000	-	445.571.644.050

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2018/QĐ - ĐHCĐ ngày 15/04/2018 và thông báo số 04/TBTHQ ngày 19/12/2019 v/v chi trả cổ tức 5% còn lại của năm 2017, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2017 còn lại như sau:

Ngày đăng ký cuối cùng: 10/01/2020;

Ngày giao dịch không hưởng quyền: 09/01/2020;

Tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt: 5%/ Cổ phiếu;

Ngày thanh toán: 21/01/2020.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		1.099.792.678.927	1.378.831.150.267
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	304.520.590.887	411.530.971.058
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	517.809.546.826	509.756.651.593
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	5.822.004.916	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	271.640.536.298	457.543.527.616

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
		VND	VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		1.067.884.577.660	785.907.427.222
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	391.109.281.216	338.084.036.517
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	513.976.669.948	328.866.321.246
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	24.631.047.724
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	899.348.737	36.298.741.140
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	161.899.277.759	58.027.280.595
Cổ tức, lợi nhuận được chia		46.987.435.352	126.627.192.096
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	46.987.435.352	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	98.973.141.686
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	27.654.050.410
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
		VND	VND
Phải thu khách hàng		47.424.771.299	188.334.883.534
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	25.065.474.711	69.652.671.467
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	22.044.374.792	66.099.326.280
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	314.921.796	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	52.582.885.787
Ứng trước cho nhà cung cấp		2.511.604.199	1.689.994.357
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2.511.604.199	1.689.994.357
Phải thu khác		48.983.195.597	44.851.223.723
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	13.987.435.352	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	33.197.265.916	43.934.265.916
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	11.712.329	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	1.786.782.000	916.957.807
Phải trả người bán ngắn hạn		-	6.600.242.440
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	-	6.600.242.440
Các khoản vay		24.675.197	536.746.973
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	-	95.197.676
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	24.675.197	441.549.297
Phải trả khác		1.964.038.658	2.133.003.170
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	88.246.471	88.246.471
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	-	168.964.512
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng giám đốc	1.875.792.187	1.875.792.187

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	602.333.000	623.417.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng Quản trị	2.282.327.524	2.295.226.678

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Đỗ Thị Kim Dung
 Người lập


Đào Thị Kim Loan
 Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Hà
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

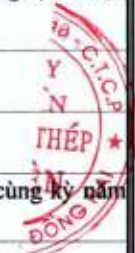
**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Nguyên nhân
I	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2,552,955,434,527	2,828,696,528,278	(275,741,093,751)	Do tình hình kinh tế thế giới chiến tranh thương mại Mỹ - Trung từ đầu năm 2019 có nhiều biến động làm cho giá thép giảm và nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư cũng giảm dẫn đến doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	447,292,854	600,348,499	(153,055,645)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,552,508,141,673	2,828,096,179,779	(275,588,038,106)	
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2,503,106,447,744	2,687,797,136,324	(184,690,688,580)	Doanh thu kỳ này giảm dẫn đến giá vốn cũng giảm tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49,401,693,929	140,299,043,455	(90,897,349,526)	Lợi nhuận gộp bán hàng giảm là do những nguyên nhân nói trên dẫn đến lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ năm trước.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	53,159,658,695	131,120,151,682	(77,960,492,987)	Doanh thu tài chính giảm so với năm trước là do không có nguồn chia lợi nhuận từ Công ty liên kết.
7. Chi phí tài chính	22	26	31,603,103,677	40,886,834,761	(9,283,731,084)	Chi phí tài chính giảm là do giảm vay các tổ chức tín dụng và chủ động được nguồn vốn tự có.
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30,450,023,099	37,349,021,420	(6,898,998,321)	
8. Chi phí bán hàng	25	27	24,530,641,919	29,639,891,501	(5,109,249,582)	Do tiết kiệm được nhiều nguồn chi phí, đồng thời giảm thiểu tối đa phát sinh các nguồn chi phí, dẫn đến chi phí bán hàng giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước.
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	25,944,285,149	34,194,486,503	(8,250,201,354)	Do tiết kiệm được nhiều nguồn chi phí, đồng thời giảm thiểu tối đa phát sinh các nguồn chi phí, dẫn đến chi phí bán hàng giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước.
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20,483,321,879	166,697,982,372	(146,214,660,493)	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
11. Thu nhập khác	31	29	56,049,946	240,201,938	(184,151,992)	
12. Chi phí khác	32	30	492,948,662	417,074,629	75,874,033	
13. Lợi nhuận khác	40		(436,898,716)	(176,872,691)	(260,026,025)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20,046,423,163	166,521,109,681	(146,474,686,518)	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	11,176,574,864	(11,176,574,864)	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20,046,423,163	155,344,534,817	(135,298,111,654)	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.



Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

ld

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

hmm

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị